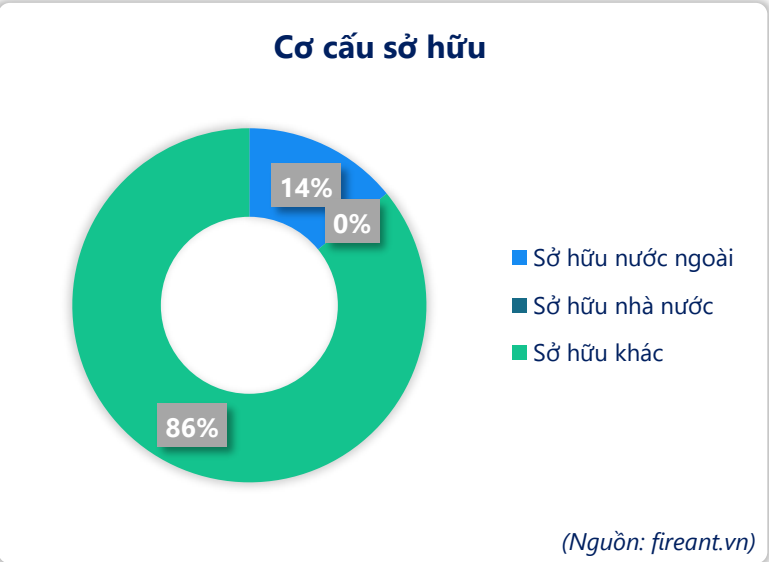
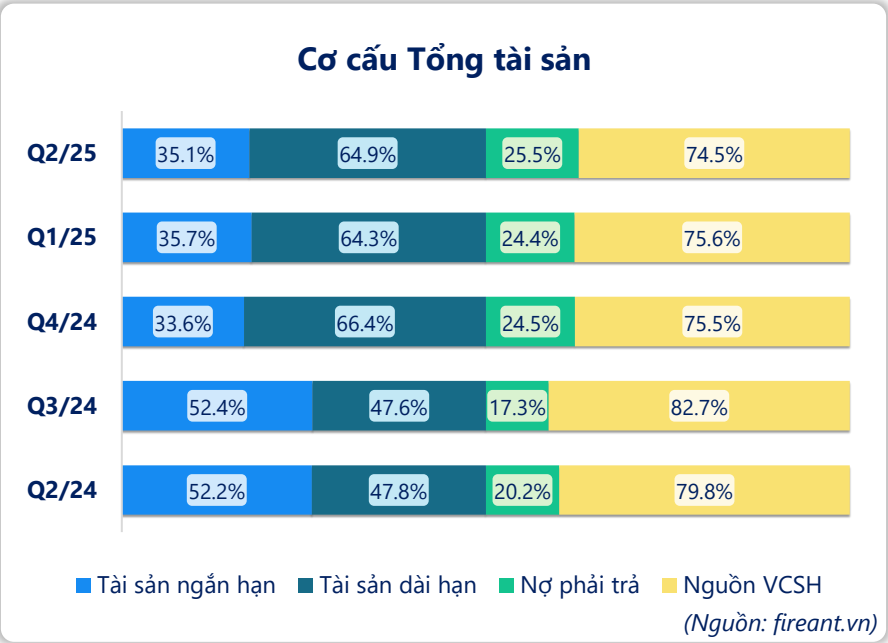
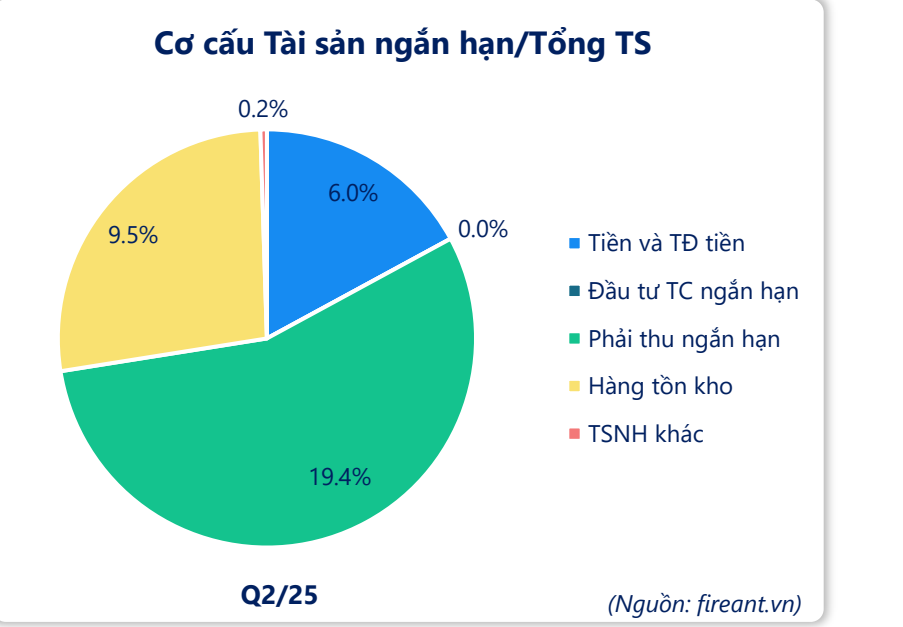
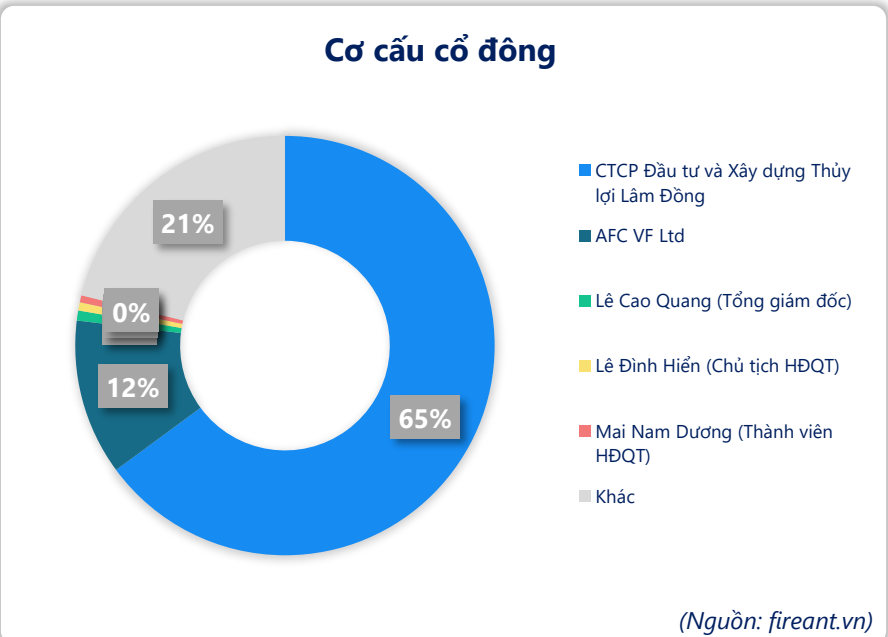
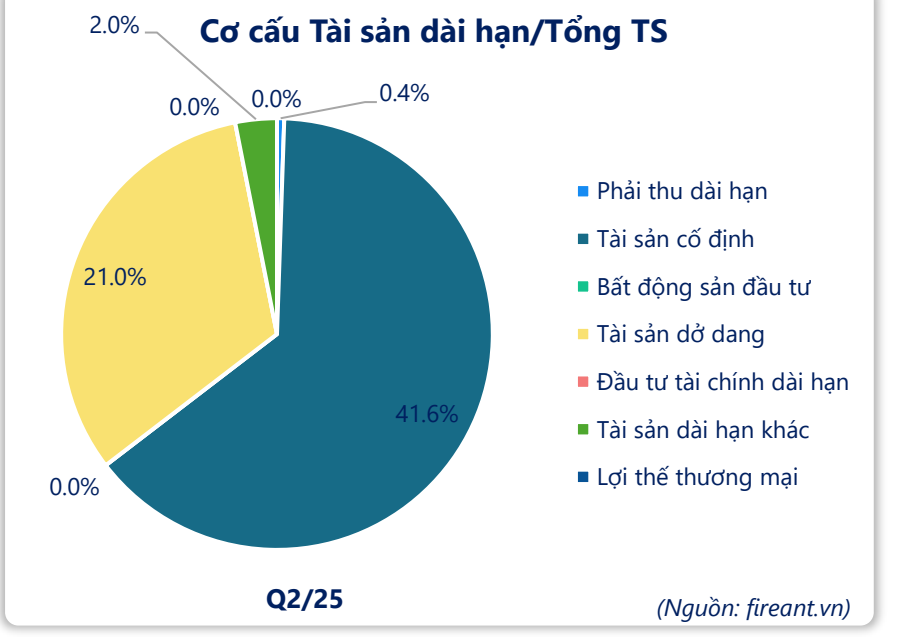
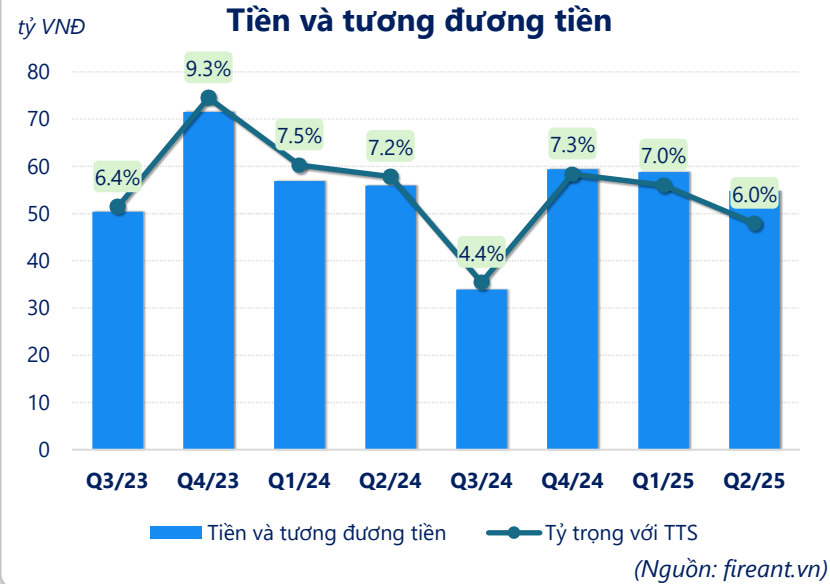
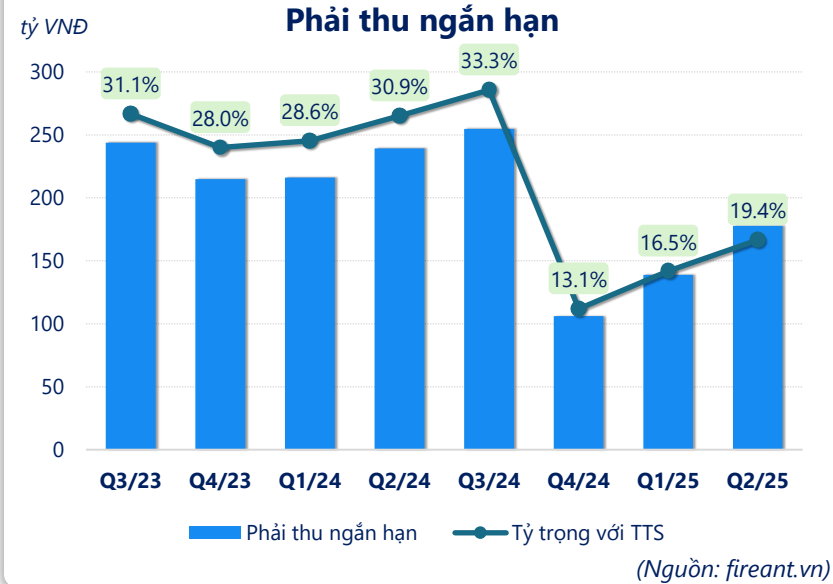
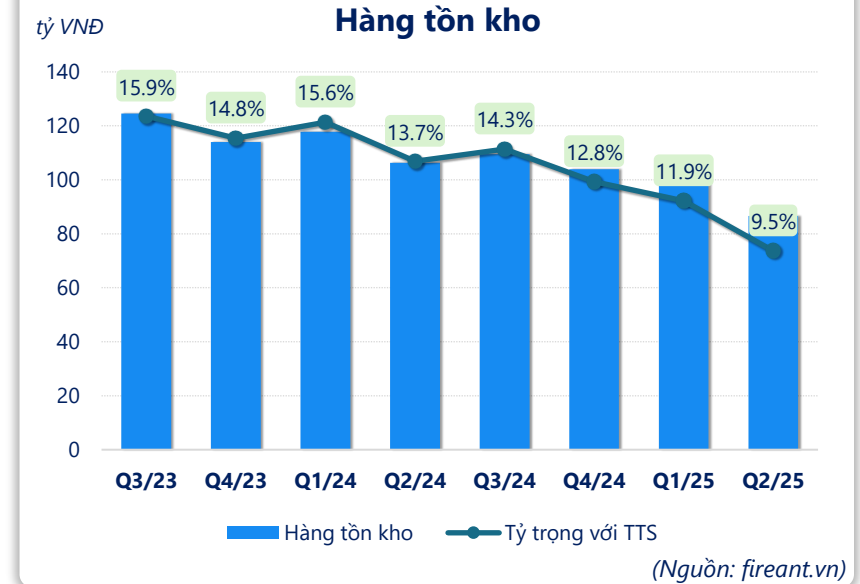
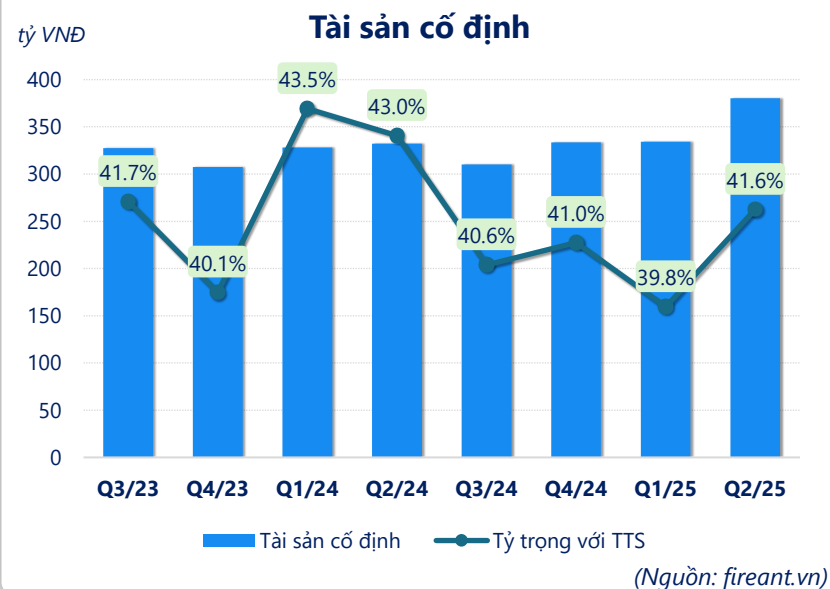
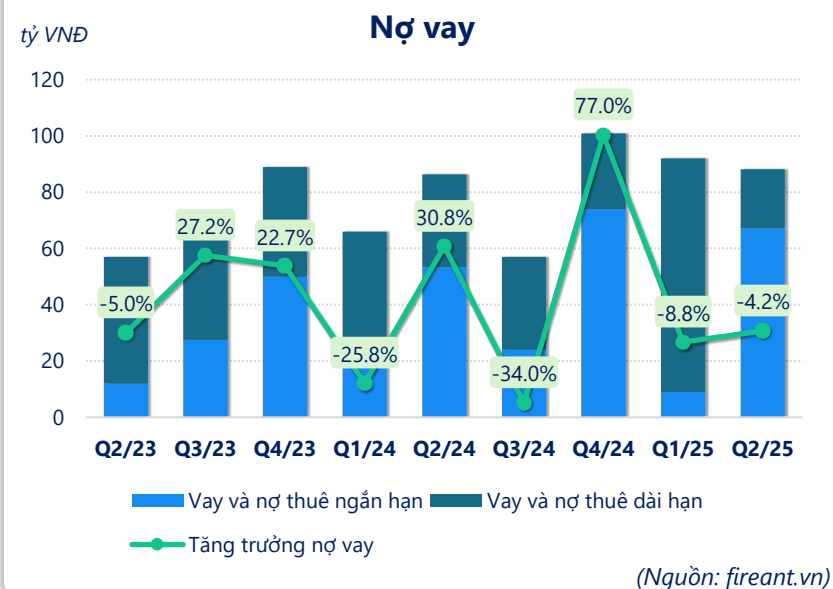
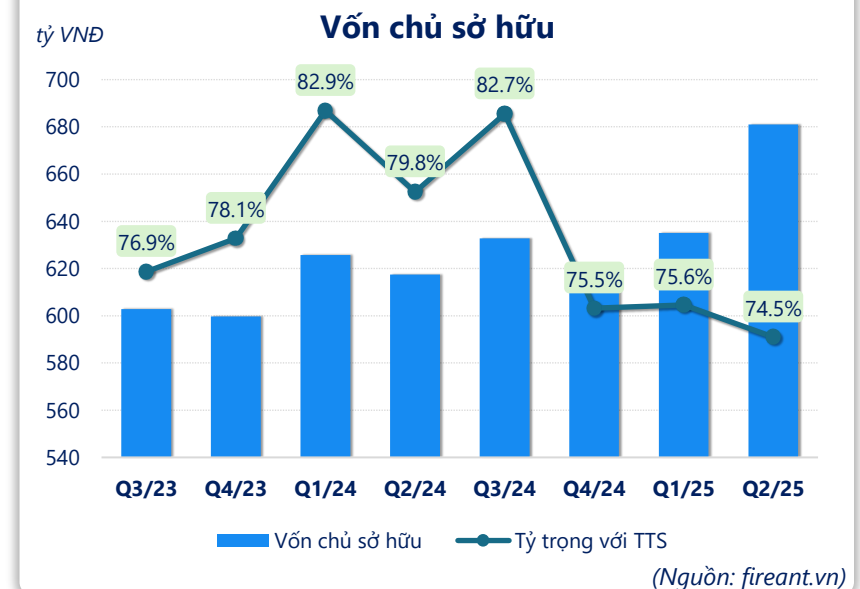
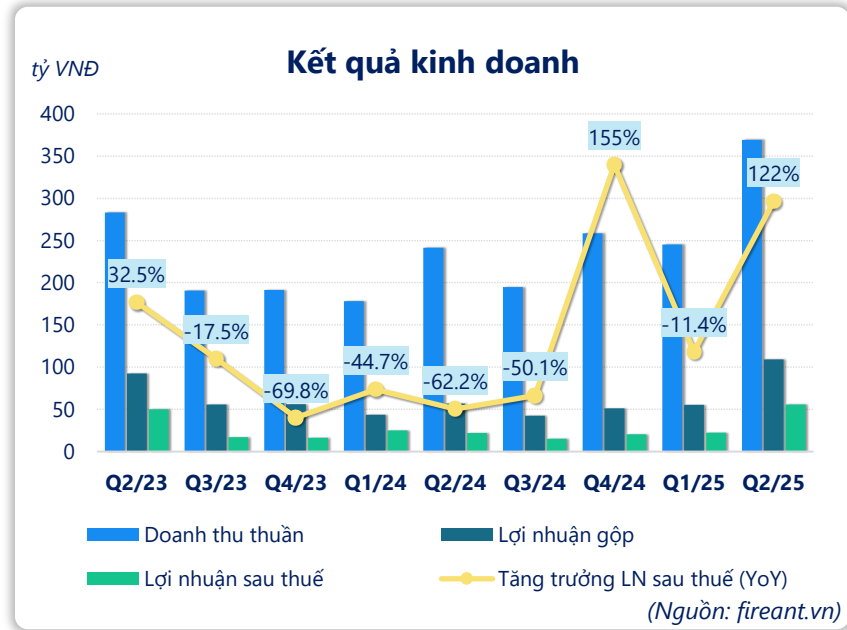
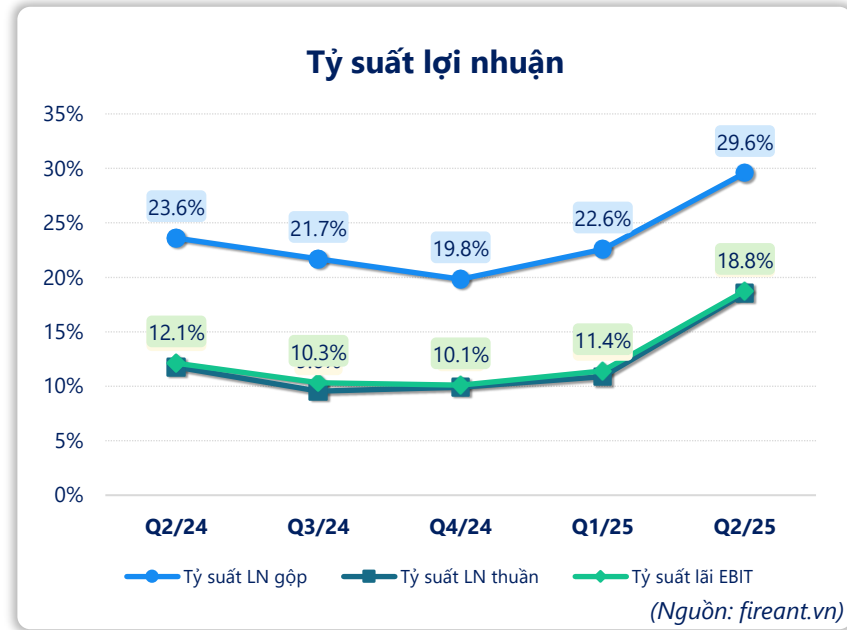
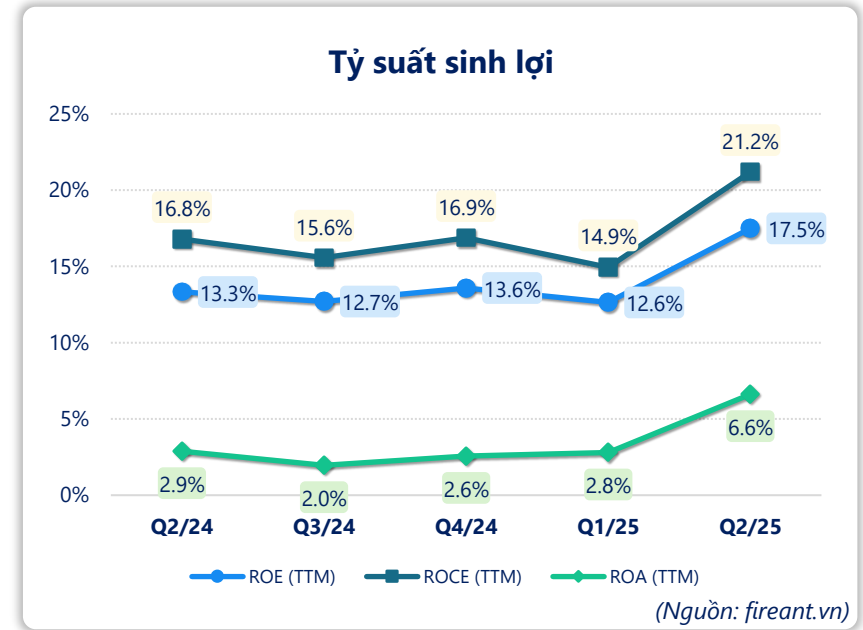
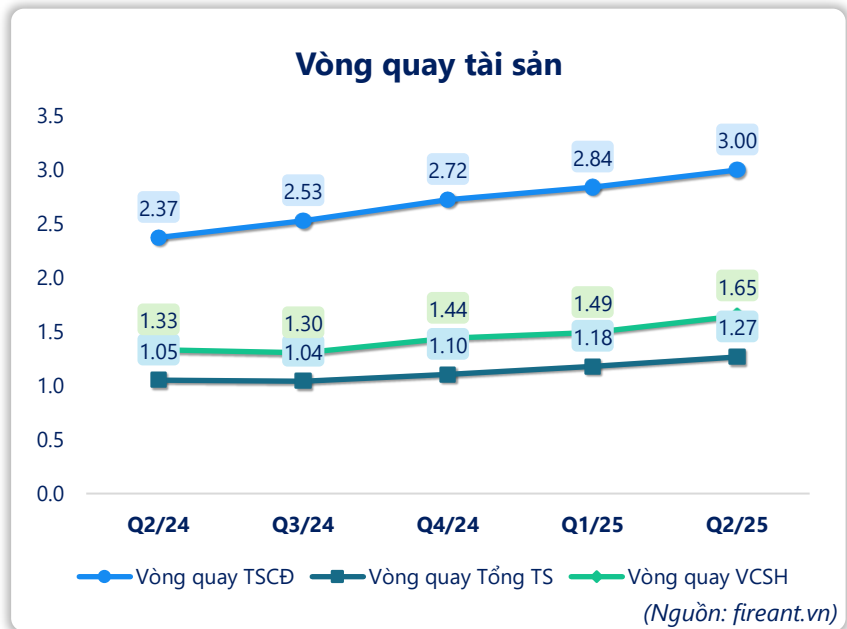
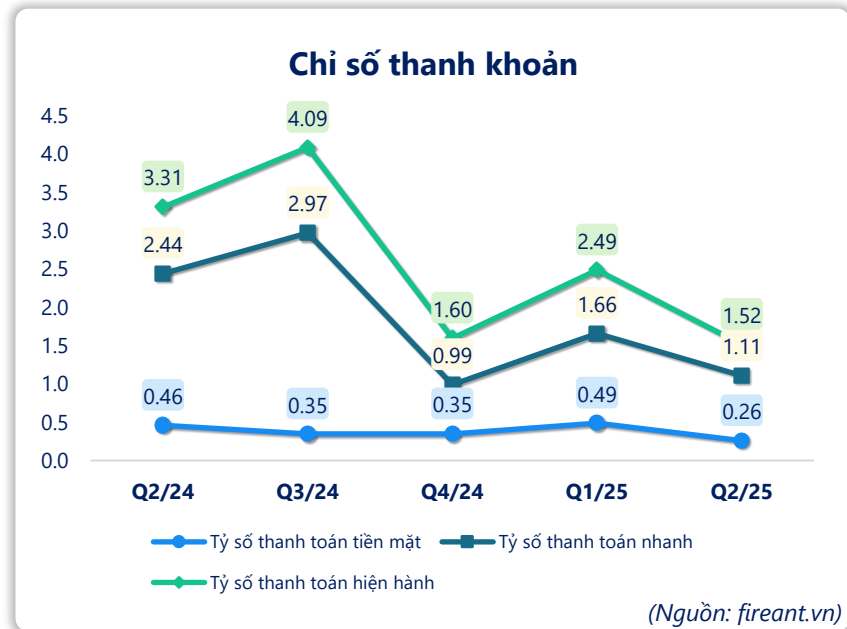
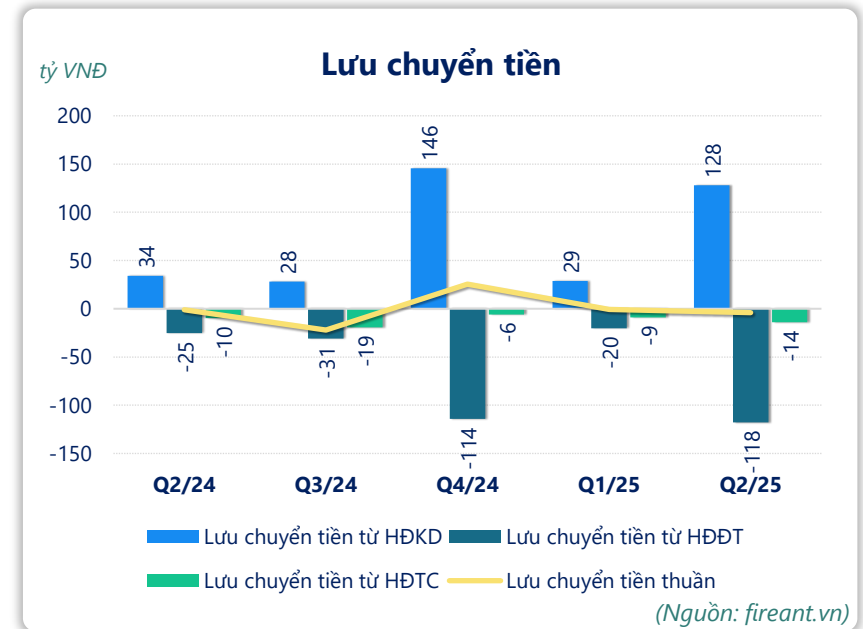


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		30,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		33,677
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		23,910
SL cổ phiếu LH		40,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		33,330
% sở hữu nước ngoài		14.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,236
P/E		10.9
EPS		2,839

	YTD	1T	3T	6T
LBM	11.3%	4.7%	-0.3%	12.1%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	915	814	12.4%
Tài sản ngắn hạn	321	273	17.4%
Tiền và tương đương tiền	54.8	59.4	-7.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	178	106	67.6%
Hàng tồn kho	86.6	105	-17.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.61	3.14	-48.6%
Tài sản dài hạn	594	541	9.8%
Phải thu dài hạn	3.21	3.20	0.2%
Tài sản cố định	380	335	13.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	192	185	4.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	18.5	17.9	3.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	234	201	16.3%
Nợ ngắn hạn	212	173	22.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	67.1	73.9	-9.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	45.1	38.9	15.7%
Nợ dài hạn	22.0	28.0	-21.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	21.0	27.0	-22.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	681	613	11.1%
Vốn chủ sở hữu	681	613	11.1%
Vốn điều lệ	400	400	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	241	195	259	245	369
Giá vốn hàng bán	184	153	207	190	260
Lợi nhuận gộp	57.0	42.3	51.3	55.3	109
Doanh thu HĐTC	0.17	0.15	0.12	0.05	0.13
Chi phí TC	1.49	1.00	0.89	1.20	1.01
Chi phí lãi vay	1.34	0.99	0.88	1.19	1.01
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.54	0.85	0.95	1.97	1.13
Chi phí QLDN	24.7	22.0	23.9	25.6	38.7
LN thuần từ HĐKD	28.4	18.6	25.6	26.7	68.5
Lợi nhuận khác	-0.51	0.54	-0.39	0.09	-0.23
LN trước thuế	27.9	19.2	25.2	26.8	68.3
Lợi nhuận sau thuế	22.0	15.2	20.3	22.3	55.9
LNST của CĐ cty mẹ	21.9	15.2	20.3	22.3	55.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	34.0	28.1	146	28.8	128
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.2	-30.8	-114	-20.4	-118
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.83	-19.3	-6.08	-8.92	-14.0
Tiền đầu kỳ	56.9	55.9	33.9	59.4	58.8
Lưu chuyển tiền thuần	-0.95	-22.1	25.5	-0.57	-4.01
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0.03	0	0	0.01
Tiền cuối kỳ	55.9	33.9	59.4	58.8	54.8

(Nguồn: fireant.vn)